

maternal aunt

exclamation particle

short in height

to like

quiet

object marker

class

to move

means

矮

ǎi

啊

a

阿姨

ā yí

把

bǎ

安静

ān jìng

爱好

ài hào

办法

bàn fǎ

搬

bān

班

bān

office

half

to help

to wrap

full

north

passive marker

nose

to compare

帮忙

bāng máng

半

bàn

办公室

bàn gōng shì

北方

běi fāng

饱

bǎo

包

bāo

比较

bǐ jiào

鼻子

bí zi

被

bèi

competition

to have to

to change

to express

play

other people

guesthouse

icebox

only then

变化

biàn huà

必须

bì xū

比赛

bǐ sài

别人

bié ren

表演

biǎo yǎn

表示

biǎo shì

才

cái

冰箱

bīng xiāng

宾馆

bīn guǎn

menu

to participate

grass

layer

poor

supermarket

shirt

achievement

city

草

cǎo

参加

cān jiā

菜单

cài dān

超市

chāo shì

差

chà

层

céng

城市

chéng shì

成绩

chéng jì

衬衫

chèn shān

to arrive late

to appear

besides

kitchen

spring

word

intelligent

to clean

to plan

除了

chú le

出现

chū xiàn

迟到

chí dào

词语

cí yǔ

春

chūn

厨房

chú fáng

打算

dǎ suàn

打扫

dǎ sǎo

聪明

cōng míng

to bring

anxious

cake

only natural

adverbial particle

area

underground railway

map

lamp

蛋糕

dàn gāo

担心

dān xīn

带

dài

地方

dì fāng

地

de

当然

dāng rán

灯

dēng

地图

dì tú

地铁

dì tiě

low

elevator

electronic

east

winter

animal

short

section

to toughen

电子

diàn zǐ

电梯

diàn tī

低

dī

动物

dòng wù

冬

dōng

东

dōng

锻炼

duàn liàn

段

duàn

短

duǎn

how

hungry

but also

ear

to have a high
temperature

to notice

convenient

to put

to feel relieved

而且

ér qiě

饿

è

多么

duō me

发现

fā xiàn

发烧

fā shāo

耳朵

ěr duo

放心

fàng xīn

放

fàng

方便

fāng biàn

minute

nearby

to review

to dare

to catch cold

clean

just now

according to

with

复习

fù xí

附近

fù jìn

分

fēn

干净

gān jìng

感冒

gǎn mào

敢

gǎn

跟

gēn

根据

gēn jù

刚才

gāng cái

more

park

narrative

to blow

to close

relation

to be concerned about

pertaining to

country

故事

gù shi

公园

gōng yuán

更

gèng

关系

guān xi

关

guān

刮

guā

国家

guó jiā

关于

guān yú

关心

guān xīn

fruit juice

past

still

to be afraid

river

blackboard

passport

flower

garden

还是

hái shì

过去

guò qù

果汁

guǒ zhī

黑板

hēi bǎn

河

hé

害怕

hài pà

花园

huā yuán

花

huā

护照

hù zhào

to draw

bad

environment

to exchange

yellow

meeting

or

opportunity

extremely

环境

huán jìng

坏

huài

画

huà

会议

huì yì

黄

huáng

换

huàn

极

jí

机会

jī huì

或者

huò zhě

almost

to remember

time

inspection

simple

to meet

health

to speak

ten cents

季节

jì jié

记得

jì de

几乎

jī hū

见面

jiàn miàn

简单

jiǎn dān

检查

jiǎn chá

角

jiǎo

讲

jiǎng

健康

jiàn kāng

foot

to teach

to receive

street

program

holiday

to marry

termination

to solve

接

jiē

教

jiāo

脚

jiǎo

节日

jié rì

节目

jié mù

街道

jiē dào

解决

jiě jué

结束

jié shù

结婚

jié hūn

to borrow

frequently

to pass

manager

a long time

old (of things)

to conduct

sentence

to decide

经过

jīng guò

经常

jīng cháng

借

jiè

旧

jiù

久

jiǔ

经理

jīng lǐ

决定

jué dìng

句子

jù zì

举行

jǔ xíng

adorable

thirsty

quarter of an hour

visitor

air conditioning

mouth

to cry

trousers

chopsticks

刻

kè

渴

kě

可爱

kě ài

口

kǒu

空调

kōng tiáo

客人

kè rén

筷子

kuài zi

裤子

kù zi

哭

kū

blue

old

to understand

to depart

gift

history

face

to practice

measure word for
vehicles

了解

liǎo jiě

老

lǎo

蓝

lán

历史

lì shǐ

礼物

lǐ wù

离开

lí kāi

辆

liàng

练习

liàn xí

脸

liǎn

neighbor

building

green

horse

at once

satisfied

hat

meter

bread

绿

lǜ

楼

lóu

邻居

lín jū

满意

mǎn yì

马上

mǎ shàng

马

mǎ

面包

miàn bāo

米

mǐ

帽子

mào zi

noodles

clear

to take

grandma

south

difficult

to feel sad

grade

young

拿

ná

明白

míng bai

面条

miàn tiáo

难

nán

南

nán

奶奶

nǎi nai

年轻

nián qīng

年级

nián jí

难过

nán guò

bird

to make an effort

to climb a mountain

tray

fat

beer

grape

Mandarin

actually

爬山

pá shān

努力

nǚ lì

鸟

niǎo

啤酒

pí jiǔ

胖

pàng

盘子

pán zi

其实

qí shí

普通话

pǔ tōng huà

葡萄

pú tao

other

strange

to ride

pencil

distinct

autumn

skirt

then

cordial

骑

qí

奇怪

qí guài

其他

qí tā

秋

qiū

清楚

qīng chu

铅笔

qiān bǐ

热情

rè qíng

然后

rán hòu

裙子

qún zi

to believe

conscientious

easy

if

umbrella

to go online

to get angry

voice

to make

容易

róng yì

认真

rèn zhēn

认为

rèn wéi

上网

shàng wǎng

伞

sǎn

如果

rú guǒ

使

shǐ

声音

shēng yīn

生气

shēng qì

world

thin

father's younger
brother

comfortable

tree

mathematics

to brush

pair

level

叔叔

shū shu

瘦

shòu

世界

shì jiè

数学

shù xué

树

shù

舒服

shū fu

水平

shuǐ píng

双

shuāng

刷

shuā

chauffeur

although

sun

sugar

unusual

to hurt

to raise

sports

sweet

太阳

tài yang

虽然

suī rán

司机

sī jī

疼

téng

特别

tè bié

糖

táng

甜

tián

体育

tǐ yù

提高

tí gāo

measure word for long
thin things

colleague

to agree

hair

sudden

library

leg

to complete

bowl

同意

tóng yì

同事

tóng shì

条

tiáo

图书馆

tú shū guǎn

突然

tū rán

头发

tóu fa

碗

wǎn

完成

wán chéng

腿

tuǐ

ten thousand

to forget

for

why?

measure word for
people

culture

habit

toilet

to bathe

为了

wèi le

忘记

wàng jì

万

wàn

文化

wén huà

位

wèi

为什么

wèi shén me

洗澡

xǐ zǎo

洗手间

xǐ shǒu jiān

习惯

xí guàn

west

summer

first

identical

to be convinced

banana

to resemble

to be careful

president

先

xiān

夏

xià

西

xī

香蕉

xiāng jiāo

相信

xiāng xìn

相同

xiāng tóng

校长

xiào zhǎng

小心

xiǎo xīn

像

xiàng

shoe

news

fresh

letter

suitcase

interest

panda

to need

to select

新鲜

xīn xiān

新闻

xīn wén

鞋

xié

兴趣

xìng qù

行李箱

xíng li xiāng

信

xìn

选择

xuǎn zé

需要

xū yào

熊猫

xióng māo

spectacles

to request

father's father

same

one side

surely

altogether

a moment

like

爷爷

yé ye

要求

yāo qiú

眼镜

yǎn jìng

一定

yī dìng

一边

yī biān

一般

yī bān

一样

yī yàng

一会儿

yī huì r

一共

yī gòng

straight

after

before

to think

music

bank

ought to

influence

to use

以前

yǐ qián

以后

yǐ hòu

一直

yī zhí

银行

yín háng

音乐

yīn yuè

以为

yǐ wéi

用

yòng

影响

yǐng xiǎng

应该

yīng gāi

game

famous

again

to run into

to be willing

the moon

to exceed

cloud

to stand

又

yòu

有名

yǒu míng

游戏

yóu xì

月亮

yuè liang

愿意

yuàn yì

遇到

yù dào

站

zhàn

云

yún

越

yuè

to take care of

photograph

camera

to worry

only

the middle

at last

kind

important

照相机

zhào xiàng jī

照片

zhào piàn

照顾

zhào gu

中间

zhōng jiān

只

zhǐ

着急

zháo jí

重要

zhòng yào

种

zhǒng

终于

zhōng yú

weekend

main

to take note of

to wish

Chinese character
dictionary

oneself

always

recently

school assignment

注意

zhù yì

主要

zhǔ yào

周末

zhōu mò

自己

zì jǐ

字典

zì diǎn

祝

zhù

作业

zuò yè

最近

zuì jìn

总是

zǒng shì

to act on

作用

zuò yòng